

Biểu mẫu 05**ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 1
TRƯỜNG TIỂU HỌC HÒA BÌNH****THÔNG BÁO****Cam kết chất lượng giáo dục của trường tiểu học, năm học 2023-2024**

STT	Nội dung	Tiêu chí thực hiện				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	Thực hiện theo Quyết định số 1782/QĐ-UBND ngày 11 tháng 5 năm 2023 của UBND Quận 1 về ban hành Kế hoạch huy động trẻ ra lớp và tuyển sinh vào các lớp đầu cấp năm học 2023-2024. Thực hiện theo kế hoạch số 76/KH-HB ngày 12 tháng 05 năm 2023 của Trường Tiểu học Hòa Bình về huy động trẻ ra lớp và tuyển sinh lớp 1 năm học 2023-2024				
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ	Thực hiện theo chương trình khung và sách giáo khoa của Bộ Giáo dục & Đào tạo.				
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình.	Thực hiện theo Luật Giáo dục và Điều lệ Hội Cha Mẹ học sinh.				
	Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Thực hiện theo Điều lệ Trường Tiểu học				
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Tổ chức các hoạt động ngoài giờ lên lớp hàng tháng, hoạt động ngoại khóa trong từng học kỳ. Tổ chức các hoạt động chủ điểm hàng năm theo kế hoạch. Tổ chức các các CLB thể dục thể thao, văn nghệ, mỹ thuật, kỹ thuật theo nhu cầu của học sinh bằng hình thức xã hội hóa. Các hoạt động hỗ trợ học tập Tiếng Anh, Tin học theo thỏa thuận. Các hoạt động rèn kỹ năng thực hành xã hội.				
STT	Nội dung	Tiêu chí thực hiện				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5

VII	Kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được					
	1) Kết quả cuối năm học:					
	<i>Hoàn thành chương trình lớp học</i>	99,2%	99,4%	99,1%	99,2%	100%
	<i>Chưa HT chương trình lớp học</i>	0,8%	0,6%	0,9%	0,8%	
	<i>Rèn luyện trong hè</i>	0,8%	0,6%	0,9%	0,8%	
	2) Về năng lực:					
	<i>Tự phục vụ:</i>					
	Chia ra: Tốt	99,0%	99,0%	99,0%	99,0%	100%
	Đạt	1,0%	1,0%	1,0%	1,0%	
	Cần cố gắng					
	<i>Hợp tác:</i>					
	Chia ra: Tốt	99,0%	99,0%	99,0%	99,0%	100%
	Đạt	1,0%	1,0%	1,0%	1,0%	
	Cần cố gắng					
	<i>Tự học giải quyết vấn đề:</i>					
	Chia ra: Tốt	98,0%	99,0%	99,0%	99,0%	100%
	Đạt	2,0%	1,0%	1,0%	1,0%	
	Cần cố gắng					
	3) Về phẩm chất:					
	<i>Chăm học chăm làm:</i>					
	Chia ra: Tốt	96,0%	97,0%	99,0%	96,0%	100%
	Đạt	4,0%	3,0%	1,0%	4,0%	
	Cần cố gắng					
	<i>Tự tin trách nhiệm:</i>					
	Chia ra: Tốt	96,0%	98,0%	99,0%	99,0%	100%
	Đạt	4,0%	3,0%	1,0%	1,0%	
	Cần cố gắng					
	<i>Trung thực, kỷ luật:</i>					

	Chia ra:	Tốt	96,0%	98,0%	99,5%	98,0%	100%
		Đạt	4,0%	3,0%	0,5%	2,0%	
		Cần cố gắng					
	Đoàn kết, yêu thương:						
	Chia ra:	Tốt	96,0%	99,0%	99,0%	99,0%	100%
		Đạt	4,0%	1,0%	1,0%	1,0%	
		Cần cố gắng					
VIII	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh		Học sinh đạt yêu cầu cuối năm học sẽ đủ điều kiện học tập ở khối lớp tiếp theo và chuyển tiếp qua bậc học Trung học cơ sở. Học sinh chưa đạt yêu cầu, nhà trường sẽ có kế hoạch bồi dưỡng để hoàn thành chương trình khối lớp.				

Quận 1, ngày 03 tháng 10 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Trịnh Thị Kim quý

Biểu mẫu 06

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 1
TRƯỜNG TIỂU HỌC HÒA BÌNH

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học 2022 – 2023

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	914	167	171	164	171	241
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	914	167	171	164	171	241
III	Số học sinh chia theo năng lực						
1.	Tự phục vụ, tự quản	914	167	171	164	171	241
a.	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	883 96,6%	156 93,4%	163 95,3%	156 95,1%	170 99,4%	238 98,8%
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	31 3,4%	11 6,6%	8 4,7%	8 4,9%	1 0,6%	3 1,2%
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
2.	Hợp tác	914	167	171	164	171	241
a.	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	884 96,7%	149 89,2%	170 99,4%	158 96,3%	170 99,4%	237 98,3%
b.	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	30 3,3%	18 10,8%	1 0,6%	6 3,7%	1 0,6%	4 1,7%
c.	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
3.	Tự học và giải quyết vấn đề	914	167	171	164	171	241
a.	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	861 94,2%	137 82,0%	171 100%	157 95,7%	169 98,8%	227 94,2%

b.	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	53 5,8%	30 18,0%	/	7 4,3%	2 1,2%	14 5,8%
c.	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
4.	Ngôn ngữ	502	167	171	164		
a.	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	476 94,8%	149 89,2%	167 97,7%	160 97,6%		
b.	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	26 5,2%	18 10,8%	4 2,3%	4 2,4%		
c.	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/		
5.	Tính toán	502	167	171	164		
a.	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	483 96,2%	152 91%	171 100%	160 97,6%		
b.	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	19 3,8%	15 9%	/	4 2,4%		
c.	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/		
6.	Khoa học	502	167	171	164		
a.	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	490 97,6%	158 94,6%	171 100%	161 98,2%		
b.	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	12 2,4%	9 5,4%	/	3 1,8%		
c.	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/		
7.	Thẩm mĩ	502	167	171	164		
a.	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	489 97,4%	155 92,8%	171 100%	163 99,4%		

b.	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	13 2,6%	12 7,2%	/	1 0,6%		
c.	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/		
8.	Thế chất	502	167	171	164		

a.	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	501 99,8%	167 100%	171 100%	163 99,4%		
b.	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	1 0,2%	/	/	1 0,6%		
c.	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/		
IV	Số học sinh chia theo phẩm chất						
1.	Chăm học, chăm làm	412				171	241
a.	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	404 98,1%				170 99,4%	234 97,1%
b.	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	8 1,9%				1 0,6%	7 2,9%
c.	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/				/	/
2.	Tự tin, trách nhiệm	412				171	241
a.	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	405 98,3%				170 99,4%	235 97,5%
b.	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	7 1,7%				1 0,6%	6 2,5%
c.	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/				/	/
3.	Trung thực, kỉ luật	412				171	241

a.	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	409 99,3%				171 100%	238 98,8%
b.	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	3 0,7%				/	3 1,2%
c.	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/				/	/
4.	Đoàn kết, yêu thương	412				171	241
a.	Tốt	411				170	241

	(tỷ lệ so với tổng số)	99,8%				99,4%	100%
b.	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	1 0,2%				1 0,6%	/
c.	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/				/	/
5.	Yêu nước	502	167	171	164		
a.	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	502 100%	167 100%	171 100%	164 100%		
b.	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/		
c.	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/		
6.	Nhân ái	502	167	171	164		
a.	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	501 99,8%	166 99,4%	171 100%	164 100%		
b.	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	1 0,2%	1 0,6%	/	/		
c.	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/		
7.	Chăm chỉ	502	167	171	164		

a.	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	485 96,6%	160 95,8%	165 96,5%	160 97,6%		
b.	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	17 3,4%	7 4,2%	6 3,5%	4 2,4%		
c.	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/		
8.	Trung thực	502	167	171	164		
a.	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	501 99,8%	167 100%	171 100%	163 99,4%		
b.	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	1 0,2%	/	/	1 0,6%		
c.	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/		
9.	Trách nhiệm	502	167	171	164		
a.	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	496 98,8%	163 97,6%	171 100%	162 98,8%		
b.	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	6 1,2%	4 2,4%	/	2 1,2%		
c.	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/		
V	Số học sinh chia theo kết quả học tập						
1.	Tiếng Việt	912	167	171	163	170	241
a.	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	819 89,8%	141 84,4%	156 91,2%	149 91,4%	147 86,5%	226 93,8%
b.	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	93 10,2%	26 15,6%	15 8,8%	14 8,6%	23 13,5%	15 6,2%
	Chưa hoàn thành						

c.	(tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
2.	Toán	912	167	171	163	170	241
a.	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	840 92,1%	149 89,2%	164 95,9%	152 93,3%	156 91,8%	219 90,9%
b.	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	72 7,9%	18 10,8%	7 4,1%	11 6,7%	14 8,2%	22 9,1%
c.	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
3.	Khoa học	411				170	241
a.	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	404 98,3%				166 97,6%	238 98,8%
b.	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	7 1,7%				4 2,4%	3 1,2%
c.	Chưa hoàn thành	/				/	/
	(tỷ lệ so với tổng số)						
4.	Lịch sử và địa lý	411				170	241
a.	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	404 98,3%				164 96,5%	240 99,6%
b.	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	7 1,7%				6 3,5%	1 0,4%
c.	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/				/	/
5.	Đạo đức	914	167	171	164	171	241
a.	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	909 99,5%	164 98,2%	171 100%	163 99,4%	170 99,4%	241 100%
b.	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	5 0,5%	3 1,8%	/	1 0,6%	1 0,6%	/

c.	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
6.	Tự nhiên xã hội	502	167	171	164		
a.	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	490 97,6%	160 95,8%	171 100%	159 97%		
b.	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	12 2,4%	7 4,2%	/	5 3%		
c.	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/		
7.	Âm nhạc (Nghệ thuật)	914	167	171	164	171	241
a.	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	749 81,9%	144 86,2%	138 80,7%	120 73,2%	143 83,6%	204 84,6%
b.	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	165 18,1%	23 13,8%	33 19,3%	44 26,8%	28 16,4%	37 15,4%
c.	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
8.	Mĩ thuật (Nghệ thuật)	914	167	171	164	171	241
a.	Hoàn thành tốt	713	119	137	129	140	188
	(tỷ lệ so với tổng số)	78%	71,3%	80,1%	78,7%	81,9%	78%
b.	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	201 22%	48 28,7%	34 19,9%	35 21,3%	31 18,1%	53 22%
c.	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
9.	Thủ công (Kĩ thuật)	575			163	171	241
a.	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	519 90,3%			143 87,7%	139 81,3%	237 98,3%
b.	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	56 9,7%			20 12,3%	32 18,7%	4 1,7%

c.	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/			/	/	/
10.	Thể dục (Giáo dục thể chất)	913	167	170	164	171	241
a.	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	886 97%	163 97,6%	157 92,4%	162 98,8%	171 100%	233 96,7%
b.	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	13 3%	4 2,4%	13 7,6%	2 1,2%	/	8 3,3%
c.	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
11.	Hoạt động trải nghiệm	502	167	171	164		
a.	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	488 97,2%	159 95,2%	171 100%	158 96,3%		
b.	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	14 2,8%	8 4,8%	/	6 3,7%		
c.	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/			
12.	Tiếng Anh	575			163	171	241
a.	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	467 81,2%			124 76,1%	145 84,8%	198 82,2%
b.	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	108 18,8%			39 23,9%	26 15,2%	43 17,8%
c.	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/			/	/	/
13.	Tin học	574			163	170	241
a.	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	451 78,6%			123 75,5%	148 87,1%	180 74,7%
b.	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	123 21,4%			40 24,5%	22 12,9%	61 25,3%

c.	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/			/	/	/
VI	Tổng hợp kết quả cuối năm						
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	914 100%	167 100%	171 100%	164 100%	171 100%	241 100%
a	Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)	691 75,6%	105 62,9%	121 70,8%	94 57,3%	140 81,9%	231 95,9%
b	HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)	39 4,3%	2 1,2%	2 1,2%	8 4,9%	8 4,7%	19 7,9%
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/

Quận 1, ngày 03 tháng 10 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Trịnh Thị Kim Quý

Biểu mẫu 07

**ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 1
TRƯỜNG TIỂU HỌC HÒA BÌNH**

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	27	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	27	1.5
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ, mượn		-
III	Số điểm trường lẻ	1	
IV	Tổng diện tích đất (m²)	2	2.4
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	2	0.71
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	27	1.5
2	Diện tích thư viện (m ²)	2	0.15
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)		
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)		
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	2	1.5
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	2	2.87
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	1	0.53
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	1	1.5

9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	1	0.63
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 1	5	1
1.2	Khối lớp 2	5	1
1.3	Khối lớp 3	6	1
1.4	Khối lớp 4	5	1
1.5	Khối lớp 5	6	1
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1		
2.2	Khối lớp 2		
2.3	Khối lớp 3		
2.4	Khối lớp 4		
2.5	Khối lớp 5		
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	100	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	14	
2	Cát xét	13	
3	Đầu Video/dầu đĩa	10	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	1	
5	Máy chiếu projector	38	
6	Bảng tương tác	3	
7	Bảng cảm ứng	13	

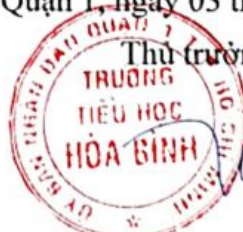
	Nội dung	Số lượng(m ²)				
X	Nhà bếp	111				
XI	Nhà ăn					
	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ		Diện tích bình quân/chỗ	
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú					
XIII	Khu nội trú					
XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	4		15		0.24
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Quận 1, ngày 03 tháng 10 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Trịnh Thị Kim Quý

Biểu mẫu 08

**ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 1
TRƯỜNG TIỂU HỌC HÒA BÌNH**

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường tiểu học,
năm học 2023-2024**

NAM HỌC 2023-2024															
STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	91		3	40	5	2	41	1	23	23	42	5		
I	Giáo viên	44		1	38	5			1	23	20	39	5		
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:	31			29	2			1	18	12	29	2		
1	Tiếng dân tộc														
2	Ngoại ngữ	6			5	1				1	5	6			
3	Tin học	1			1						1	1			
4	Âm nhạc	1				1				1			1		
5	Mỹ thuật	2			2					1	1	1	1		
6	Thể dục	3		1	1	1				2	1	2	1		
II	Cán bộ quản lý	3		2	1						3	3			
1	Hiệu trưởng	1		1							1	1			
2	Phó hiệu trưởng	2		1	1						2	2			
III	Nhân viên	44			1		2	41	2						
1	Nhân viên văn thư	1						1							
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ														

4	Nhân viên y tế	1				1		1						
5	Nhân viên thư viện													
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm													
7	Nhân viên công nghệ thông tin	1				1		1						
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật													
9	Nhân viên khác	40						40						

Quận 1, ngày 03 tháng 10 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Trịnh Thị Kim Quý